

No.	Meaning (Tiếng Việt)	Word (English)
1.	vượn, khi không đuôi	
2.	sự đa dạng sinh học	
3.	sự nuôi nhốt	
4.	san hô	
5.	tiêu chí	
6.	con non	
7.	mảnh vỡ, mảnh vụn	
8.	yêu cầu	
9.	sự mong muốn	
10.	chuồng thú	
11.	vượn	
12.	động vật có vú	
13.	vườn ươm	
14.	tình trạng đánh bắt quá mức	
15.	bộ (họ) linh trưởng	
16.	sự gỡ bỏ	
17.	con chim chích sậy	
18.	đáy biển	
19.	cá tầm	
20.	bác sĩ thú y	
21.	nuôi, cấy	